

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 261 -25/CV-TCO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: <https://tancangoffshore.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025

thuộc); ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường dẫn: [https://tancangoffshore.com/invester\\_cat/bao-cai-tai-chinh/](https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cai-tai-chinh/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



**Tài liệu đính kèm:**

- BCTCHN 6 tháng đầu năm 2025.

- VBGT số 262/2025/TOS-GT ngày 28/08/2025.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Phùng Hưng*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                   | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                                        | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                                                  | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                                                                              | 4       |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ<br>tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                                                     | 5 - 8   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 9       |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025           | 10 - 11 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025    | 12 - 48 |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311638652, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh và Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 ngày 18 tháng 7 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty và thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 7300 6826
- Fax : 028 3535 5423

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:**

Cung cấp tàu Dịch vụ dầu khí đa năng, tàu trục và tàu bảo vệ; Dịch vụ lai dắt, cứu hộ và cứu nạn; Dịch vụ Khảo sát ngầm; Dịch vụ Vận chuyển và Lắp đặt (T&I); Dịch vụ quản lý và khai thác cảng; Dịch vụ cung ứng.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên           | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---------------------|----------|---------------------------------------|
| Ông Lê Đăng Phúc    | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025     |
|                     | Ủy viên  | Đến ngày 02 tháng 7 năm 2025          |
| Ông Võ Đắc Thiệu    | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025   |
| Ông Nguyễn Sơn      | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Trần Quang Thảo | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025     |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên         | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Phạm Đức Duy  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2023    |
| Bà Vũ Thị Hải Yến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022    |
| Ông Phạm Huy Vũ   | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm /tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Phùng Hưng | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025      |
|                       | Phó Tổng Giám đốc | Đến ngày 02 tháng 7 năm 2025           |
| Ông Lê Đăng Phúc      | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025    |
| Ông Phạm Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2021     |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2024      |
| Ông Vũ Quang Tiến     | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2013     |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng – Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 07 năm 2025) và Ông Lê Đăng Phúc – Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 07 năm 2025).

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Phùng Hưng**

Ngày 26 tháng 8 năm 2025





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>4.325.697.857.967</b> | <b>3.138.476.487.319</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>686.535.448.302</b>   | <b>592.765.906.403</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 246.109.585.670          | 489.815.906.403          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 440.425.862.632          | 102.950.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>476.397.127.888</b>   | <b>95.478.200.663</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 476.397.127.888          | 95.478.200.663           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.893.863.143.529</b> | <b>1.672.029.995.955</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 1.583.335.791.313        | 1.263.561.795.992        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 62.088.749.330           | 35.996.833.197           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5a        | 2.500.000                | 2.000.000                |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6a        | 251.467.210.540          | 396.771.900.385          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | (3.034.557.214)          | (24.302.533.619)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 3.449.560                | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1.032.258.218.342</b> | <b>634.525.088.388</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.8         | 1.032.258.218.342        | 634.525.088.388          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>236.643.919.906</b>   | <b>143.677.295.910</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9a        | 27.526.008.450           | 43.858.574.848           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 209.111.258.305          | 99.752.672.591           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 6.653.151                | 66.048.471               |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>2.648.940.928.653</b> | <b>2.523.063.943.883</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>24.356.906.026</b>    | <b>24.134.296.026</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | V.5b        | 9.000.000.000            | 9.000.000.000            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.6b        | 15.356.906.026           | 15.134.296.026           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.838.631.161.632</b> | <b>1.899.179.258.621</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 1.618.625.240.519        | 1.680.484.435.857        |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 3.836.741.930.955        | 3.803.723.417.500        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (2.218.116.690.436)      | (2.123.238.981.643)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.11        | 2.113.640.027            | 775.561.014              |
| Nguyên giá                                      | 225        |             | 2.848.326.044            | 2.219.704.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 226        |             | (734.686.017)            | (1.444.142.986)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.12        | 217.892.281.086          | 217.919.261.750          |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | 219.290.529.186          | 219.290.529.186          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (1.398.248.100)          | (1.371.267.436)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                      | 231        |             | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>161.598.793.826</b>   | <b>61.148.085.369</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.13        | 161.598.793.826          | 61.148.085.369           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>437.097.123.878</b>   | <b>440.619.619.571</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | 437.097.123.878          | 440.619.619.571          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>187.256.943.291</b>   | <b>97.982.684.296</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9b        | 144.598.250.477          | 93.245.233.242           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.14a       | 40.769.499.384           | 2.722.311.395            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        | V.15        | 1.889.193.430            | 2.015.139.659            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>6.974.638.786.620</b> | <b>5.661.540.431.202</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     |            |             |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>4.948.631.036.551</b> | <b>4.136.877.684.394</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3.857.413.551.222</b> | <b>3.030.164.141.552</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16        | 666.188.772.246          | 526.260.764.013          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.17a       | 1.564.921.406.260        | 1.485.878.870.168        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.18        | 162.347.569.241          | 98.467.914.842           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 30.899.813.622           | 35.454.046.655           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.19        | 98.747.493.968           | 58.824.881.240           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.20a       | 169.917.010.296          | 99.841.808.012           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.21        | 156.624.342.881          | 143.734.640.539          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.22a       | 973.772.155.503          | 520.423.015.315          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | 26.789.921.346           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.23        | 33.994.987.205           | 34.488.279.422           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1.091.217.485.329</b> | <b>1.106.713.542.842</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | V.17b       | 187.612.774.977          | 187.612.774.977          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.18b       | 80.189.700.000           | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.22b       | 821.822.084.735          | 917.507.842.248          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.14b       | 1.592.925.617            | 1.592.925.617            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

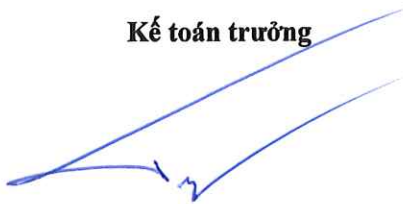
| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             |                          |                          |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>2.026.007.750.069</b> | <b>1.524.662.746.808</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.24</b> | <b>2.026.007.750.069</b> | <b>1.524.662.746.808</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 309.998.860.000          | 309.998.860.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 309.998.860.000          | 309.998.860.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 458.598.038.525          | 340.479.752.983          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 27.412.296.553           | 27.361.586.772           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 745.416.608.101          | 562.481.973.988          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 342.105.888.198          | 562.481.973.988          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 403.310.719.903          | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 484.581.946.890          | 284.340.573.065          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>6.974.638.786.620</b> | <b>5.661.540.431.202</b> |

Người lập biểu



Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                        |       |             |                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 2.195.261.672.881 | 1.225.956.188.728 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | 8.538.148         | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 2.195.253.134.733 | 1.225.956.188.728 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 1.628.339.418.647 | 954.932.131.782   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 566.913.716.086   | 271.024.056.946   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 18.140.548.164    | 11.475.543.165    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 70.080.114.371    | 60.528.397.977    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 56.995.638.601    | 56.009.486.583    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 16.753.677.512    | 11.265.545.496    |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.5        | 9.616.177.487     | 9.506.809.125     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.6        | 86.079.742.132    | 68.849.314.561    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 436.031.907.772   | 154.880.623.944   |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | 101.678.862.458   | 590.174.805       |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    |             | 150.938.511       | 755.185.764       |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 101.527.923.947   | (165.010.959)     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 537.559.831.719   | 154.715.612.985   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    |             | 138.129.375.439   | 27.388.628.031    |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | V.14        | (38.047.187.989)  | (1.212.190.901)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 437.477.644.269   | 128.539.175.855   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 403.310.719.903   | 115.025.938.212   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 34.166.924.366    | 13.513.237.643    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.8        | 11.449            | 3.509             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.8        | 11.449            | 3.509             |

Người lập biểu

Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiến

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Phùng Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             |                   |                   |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                 |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 537.559.831.719   | 155.927.803.886   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    | VI.9        | 156.305.908.958   | 119.783.126.861   |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | (26.789.921.346)  | 771.179.688       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 1.446.507.729     | 334.846.739       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (128.394.596.038) | (3.848.964.098)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | VI.4        | 56.995.638.601    | 56.009.486.583    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | -                 | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 597.123.369.623   | 328.977.479.659   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | (315.123.933.671) | (642.315.823.236) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (397.733.129.954) | (171.126.772.833) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |             | 273.802.654.809   | 1.342.137.888.512 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | (41.415.737.693)  | 998.739.782       |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             | -                 | -                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (66.242.424.271)  | (64.867.209.351)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | V.18        | (91.831.993.647)  | (37.339.641.265)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    | V.23        | 1.100.000         | -                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | (10.554.975.526)  | (11.259.639.045)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | (51.975.070.330)  | 745.205.022.223   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                    |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (236.026.064.586) | (342.122.952.929) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | 363.779.200.000   | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (390.419.427.225) | (150.952.830.800) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 36.500.000.000    | 77.142.000.000    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | 221.321.336       | (114.692.500.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | -                 | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 11.137.930.746    | 449.795.726       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (214.807.039.729) | (530.176.488.003) |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | V.22        | 1.333.199.838.508                 | 514.464.105.906   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | V.22        | (975.293.752.091)                 | (384.818.474.059) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    | V.22        | (242.703.742)                     | (168.686.202)     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                                 | (29.759.830.500)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 357.663.382.675                   | 99.717.115.145    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | 90.881.272.616                    | 314.745.649.365   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 592.765.906.403                   | 547.850.692.923   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 2.888.269.283                     | 39.007.821        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 686.535.448.302                   | 862.635.350.109   |

Người lập biểu

Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiến

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cung cấp tàu Dịch vụ dầu khí đa năng, tàu trục và tàu bảo vệ; Dịch vụ lai dắt, cứu hộ và cứu nạn; Dịch vụ Khảo sát ngầm; Dịch vụ Vận chuyển và Lắp đặt (T&I); Dịch vụ quản lý và khai thác cảng; Dịch vụ cung ứng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Thành lập công ty con

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện với vốn điều lệ 200.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 140.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty liên kết

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án góp thêm vốn để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng (“TCI”). Theo đó, Công ty góp bổ sung đối với phần vốn các cổ đông khác không góp, để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại TCI lên 51% và TCI trở thành công ty con của Công ty. Sau khi hoàn thành việc góp vốn bổ sung, Công ty sở hữu 15.300.000 cổ phần, mệnh giá 153.000.000.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ của TCI.

Chi tiết về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh như sau:

|                                     | VND                    |
|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                      | <b>301.061.505.890</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 264.221.321.336        |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn        | 27.000.000.000         |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 6.218.623.972          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 25.000.000             |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 214.955.607            |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 3.381.604.975          |
| <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>230.526.811</b>     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 102.965.759            |
| Phải trả người lao động             | 114.849.097            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 12.711.955             |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                                                                                    | VND                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <i>Giá trị hợp lý của tài sản thuần</i>                                                                            | <b>300.830.979.079</b> |
| <i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (49%)</i>                                                                   | <b>147.407.179.749</b> |
| <i>Giá trị hợp lý của tài sản thuần thuộc về Tập đoàn (51%) (a)</i>                                                | <b>153.423.799.330</b> |
| <i>Giá phí hợp nhất kinh doanh (b) <sup>(i)</sup></i>                                                              | <b>153.158.446.840</b> |
| <b>Lãi từ giao dịch mua rẻ [(b) – (a)]</b>                                                                         | <b>265.352.490</b>     |
| <br>                                                                                                               |                        |
| (i) Giá phí hợp nhất kinh doanh qua 2 giai đoạn, được xác định như sau:                                            |                        |
| Giá phí khoản đầu tư vào công ty liên kết (35%), đã được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày nắm quyền kiểm soát | 10.658.446.840         |
| Giá phí khoản đầu tư bổ sung để tăng tỷ lệ sở hữu từ 35% lên 51%                                                   | 142.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>153.158.446.840</b> |

### 5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                                                                                                 | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                         | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                 | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                            | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| <b>Công ty con trực tiếp</b>                                                                                |                                                                                                              |                                                                                                                            |               |            |                        |            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng (“Tcots”)                                              | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | Cung cấp thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống; cho thuê máy móc thiết bị | 51,00%        | 51,00%     | 51,00%                 | 51,00%     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang (“TCKG”)                                                                | 39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, Xã Kiên Lương, Tỉnh An Giang, Việt Nam                                   | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                        | 66,67%        | 66,67%     | 66,67%                 | 66,67%     |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc (“TCM”)                                                          | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                  | 54,00%        | 54,00%     | 54,00%                 | 54,00%     |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng (“TCDG”)                                                       | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                  | 51,00%        | 51,00%     | 51,00%                 | 51,00%     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng (trước là Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam) (“TCI”) | NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam           | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                      | 51,00%        | 35,00%     | 51,00%                 | 35,00%     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện (“TCLH”)                                                                | Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Kho bãi và lưu giữ hàng hoá                                                                                                | 87,50%        | -          | 70,00%                 | -          |
| <b>Công ty con gián tiếp</b>                                                                                |                                                                                                              |                                                                                                                            |               |            |                        |            |
| Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái <sup>(*)</sup> (“Tcots Cát Lái”)                                   | Số 25 Đường 4B Tổ 7 Khu phố 2, Phường Long Trường, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam                                  | Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống                                                                      | 26,01%        | 28,42%     | 51,00%                 | 51,00%     |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dương Anh <sup>(**)</sup> (“Dương Anh”)                                 | Số 5A Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam                                                   | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Nạo vét sông ngòi, đường biển                                             | 51,00%        | 51,00%     | 100%                   | 100%       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

(\*) Công ty con của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

(\*\*) Công ty con của Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các Công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

#### 5c. *Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

| Tên công ty                                                    | Địa chỉ trụ sở chính                                                                 | Tỷ lệ<br>phần sở hữu |               | Tỷ lệ quyền biểu<br>quyết |               |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|---------------------------|---------------|
|                                                                |                                                                                      | Số<br>cuối kỳ        | Số<br>đầu năm | Số<br>cuối kỳ             | Số<br>đầu năm |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | Thôn Kiều Lương, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                                | 31%                  | 31%           | 31%                       | 31%           |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry                              | Tầng 3, số 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 45%                  | 45%           | 45%                       | 45%           |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid                     | 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam            | 50%                  | 50%           | 50%                       | 50%           |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng | 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam            | 36%                  | 36%           | 36%                       | 36%           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM, Việt Nam                             | 43,79%               | 43,79%        | 43,79%                    | 43,79%        |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today                | 40D1 Cư xá 307, đường Điện Biên Phủ, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh      | 20%                  | 20%           | 20%                       | 20%           |

#### 6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 1.669 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.317 nhân viên).

## II. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### 1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trường Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **7. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trường Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra.

Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu bao gồm:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### **Chi phí bảo hiểm**

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

##### **Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ**

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### **Chi phí duy tu cảng, đường bãi container**

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

##### **Chi phí bảo lãnh ngân hàng**

Chi phí bảo lãnh được phân bổ vào chi phí theo thời hạn của thư bảo lãnh.

##### **Chi phí thuê đất**

Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê đất.

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10       |
| Tài sản cố định khác            | 04 - 05       |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính của Tập đoàn là phương tiện vận tải, có thời gian khấu hao từ 5 - 6 năm.

### 12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 14. Kế toán giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định

Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định, chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản cố định được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Trường hợp bán và thuê lại tài sản cố định theo hình thức thuê hoạt động:

- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê tài sản.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản cố định được ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện và kết chuyển giảm chi phí thuê theo thời gian thuê tài sản.

### 15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### *Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được Tập đoàn chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí Tập đoàn phải gánh chịu.

### 16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

### 18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 20. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### 21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                                            | 4.436.793.287          | 4.239.323.127          |
| Tiền gửi ngân hàng                                                                  | 241.672.792.383        | 485.576.583.276        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) (*) | 440.425.862.632        | 102.950.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>686.535.448.302</b> | <b>592.765.906.403</b> |

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng, số tiền 182.956.232.495 VND (xem thuyết minh số V.22)

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 – 12 tháng, lãi suất từ 2,9% đến 4,9%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Trong đó các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng, số tiền: 78.711.758.025 VND (xem thuyết minh số V.22).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****2b. Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                                | Số cuối kỳ             |                                     |                        | Số đầu năm             |                                     |                        |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                                                                | Giá gốc                | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                   | Giá gốc                | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                   |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | 121.249.370.000        | 5.456.573.643                       | 126.705.943.643        | 121.249.370.000        | 9.617.726.365                       | 130.867.096.365        |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today                | 2.000.000.000          | (2.000.000.000)                     | -                      | 2.000.000.000          | (2.000.000.000)                     | -                      |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry                              | 22.275.000.000         | 5.987.977.325                       | 28.262.977.325         | 22.275.000.000         | 3.935.339.332                       | 26.210.339.332         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam                           | -                      | -                                   | -                      | 10.500.000.000         | 158.446.840                         | 10.658.446.840         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid                     | 17.767.500.000         | 12.835.159.380                      | 30.602.659.380         | 17.767.500.000         | 7.816.915.350                       | 25.584.415.350         |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng | 18.000.000.000         | 2.688.344.689                       | 20.688.344.689         | 18.000.000.000         | 1.428.349.627                       | 19.428.349.627         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 218.925.000.000        | 11.912.198.841                      | 230.837.198.841        | 218.925.000.000        | 8.945.972.057                       | 227.870.972.057        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>400.216.870.000</b> | <b>36.880.253.878</b>               | <b>437.097.123.878</b> | <b>410.716.870.000</b> | <b>29.902.749.571</b>               | <b>440.619.619.571</b> |

Số lượng cổ phần/ phần góp vốn nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các đơn vị như sau:

| Tên Công ty                                                    | Số cuối kỳ                |              | Số đầu năm                |              |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
|                                                                | Số lượng CP/ Phần vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng CP/ Phần vốn góp | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | 3.911.270 CP              | 31,00%       | 3.911.270 CP              | 31,00%       |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today                | 200.000 CP                | 20,00%       | 200.000 CP                | 20,00%       |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry                              | 2.025.000 CP              | 45,00%       | 2.025.000 CP              | 45,00%       |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid                     | 17.767.500.000 VND        | 50,00%       | 17.767.500.000 VND        | 50,00%       |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | 1.800.000 CP              | 36,00%       | 1.800.000 CP              | 36,00%       |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 8.757.000 CP              | 43,79%       | 8.757.000 CP              | 43,79%       |

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

|                                                                | Số đầu năm             | Lãi trong kỳ          | Phân loại thành công ty con | Công ty liên kết chia cổ tức | Số cuối kỳ             |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | 130.867.096.365        | 5.456.573.643         | -                           | (9.617.726.365)              | 126.705.943.643        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry                                | 26.210.339.332         | 2.052.637.993         | -                           | -                            | 28.262.977.325         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam                           | 10.658.446.840         | -                     | (10.658.446.840)            | -                            | -                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid                     | 25.584.415.350         | 5.018.244.030         | -                           | -                            | 30.602.659.380         |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | 19.428.349.627         | 1.259.995.062         | -                           | -                            | 20.688.344.689         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 227.870.972.057        | 2.966.226.784         | -                           | -                            | 230.837.198.841        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>440.619.619.571</b> | <b>16.753.677.512</b> | <b>(10.658.446.840)</b>     | <b>(9.617.726.365)</b>       | <b>437.097.123.878</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty liên kết  
Giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với công ty liên kết như sau:

|                                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>                 |                                   |                |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry                              | 90.226.037                        | 619.923.502    |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | 46.497.882                        | 22.686.222     |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid                     | 12.386.443.815                    | 24.112.880.000 |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng | 325.310.594                       | 92.206.480     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 16.216.919.427                    | -              |
| <b>Chi phí sử dụng dịch vụ và mua hàng hóa:</b>                |                                   |                |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry                              | 22.234.188.108                    | 18.702.906.102 |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng | 14.258.991.485                    | -              |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 1.547.793.683                     | -              |
| <b>Góp vốn vào:</b>                                            |                                   |                |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid                     | -                                 | 24.112.880.000 |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng | -                                 | 18.000.000.000 |
| <b>Cổ tức được chia từ:</b>                                    |                                   |                |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | 9.617.726.365                     | -              |
| <b>Lãi cho vay phải thu:</b>                                   |                                   |                |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry                              | 401.671.233                       | 707.178.083    |

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                              | <b>114.596.925.502</b> | <b>47.369.878.863</b> |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ                                | 35.455.000             | -                     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry                              | 1.154.935.670          | 815.630.807           |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid                     | 7.947.511.920          | 8.006.003.712         |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | 293.830.400            | 173.487.000           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | 17.328.355.481         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                 | 20.766.940.184         | 18.511.655.016        |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh                         | 1.347.300.000          | -                     |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải               | 11.882.326.025         | 883.719.000           |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng       | 47.410.000             | 35.357.000            |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                               | 339.244.006            | 395.363.505           |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước                       | 351.834.457            | 1.155.414.122         |
| Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng                            | 7.600.000              | 10.059.000            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                      | -                      | 29.219.400            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                          | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng | 27.096.960.334           | 16.588.647.566           |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép             | 300.000.000              | 758.452.735              |
| Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng                       | 8.410.000                | 6.870.000                |
| Công ty Cổ phần Tân cảng - Cái Mép                       | 324.000.000              | -                        |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu                          | 23.071.612.025           | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu         | 2.293.200.000            | -                        |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                      | <b>1.468.738.865.811</b> | <b>1.216.191.917.129</b> |
| Quân chủng Hải quân                                      | 916.387.396.942          | 586.013.000.000          |
| Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro                         | 205.346.385.211          | 204.397.227.972          |
| Aussie Offshore Services Limited                         | -                        | 36.688.614.934           |
| SC Management Co., Ltd                                   | 161.225.117.795          | 167.752.642.886          |
| Các khách hàng khác                                      | 185.779.965.863          | 221.340.431.337          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>1.583.335.791.313</b> | <b>1.263.561.795.992</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                                     | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>                              | <b>-</b>              | <b>530.000.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái                                    | -                     | 530.000.000           |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>                                 | <b>62.088.749.330</b> | <b>35.466.833.197</b> |
| Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phước Đước        | 6.314.314.384         | 9.870.399.994         |
| Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ Cơ giới                       | 8.556.000.000         | -                     |
| Văn Quý Ngọc Hưng                                                   | 7.320.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng điện                              | -                     | 4.493.883.762         |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng - Bộ Quốc phòng | 2.400.000.000         | 2.400.000.000         |
| Haridass Ho & Partners                                              | -                     | 7.218.157.500         |
| Các nhà cung cấp khác                                               | 37.498.434.946        | 11.484.391.941        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>62.088.749.330</b> | <b>35.996.833.197</b> |

#### 5. Phải thu về cho vay

##### 5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là các khoản cho vay ngắn hạn cán bộ, nhân viên công ty nhằm hỗ trợ gia đình người lao động có hoàn cảnh khó khăn. Khoản vay không lãi suất và không có tài sản đảm bảo.

##### 5b. Phải thu về cho vay dài hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry (Công ty liên kết) vay theo Hợp đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022 và Phụ lục ngày 17 tháng 03 năm 2025, thời hạn 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên (ngày 30/11/2022). Lãi suất vay cố định 9%/năm, tiền lãi trả định kỳ theo quý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 6. Phải thu khác

##### 6a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                      | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                    | <b>166.871.749.154</b> | -        | <b>143.367.158.666</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry - Lãi vay phải thu                   | 2.655.369.865          | -        | 2.253.698.632          | -        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ - Cổ tức phải thu                    | 9.617.726.365          | -        | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng (*)                     | 151.784.844.319        | -        | 135.184.844.319        | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng                   | 2.813.808.605          | -        | 5.928.615.715          | -        |
| - Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh                                    | 1.820.358.557          | -        | 4.820.358.557          | -        |
| - Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh                | 993.450.048            | -        | 1.108.257.158          | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                          | <b>84.595.461.386</b>  | -        | <b>253.404.741.719</b> | -        |
| Quân chủng Hải Quân - Phần thu hộ Xây dựng Công trình                | 15.500.000.000         | -        | 111.345.000.000        | -        |
| Phải thu về tiền bồi thường TSCĐ bị chìm, chờ cơ quan bảo hiểm xử lý | 28.118.592.593         | -        | 28.118.592.593         | -        |
| Dự thu lãi tiền gửi                                                  | 5.187.768.801          | -        | 2.823.859.381          | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                                      | 7.747.845.306          | -        | 99.870.549.866         | -        |
| Tạm ứng                                                              | 23.778.017.907         | -        | 8.536.343.778          | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                     | 4.263.236.779          | -        | 2.710.396.101          | -        |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>251.467.210.540</b> | -        | <b>396.771.900.385</b> | -        |

(\*) Là các khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng theo các hợp đồng xây dựng công trình và phụ lục hợp đồng xây dựng giữa Quân chủng Hải Quân với liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng và Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

##### 6b. Phải thu dài hạn khác

|                                                                                          | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                                          | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                                        | <b>7.546.925.026</b>  | -        | <b>7.546.925.026</b>  | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Tân Cảng – Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh (i) | 7.546.925.026         | -        | 7.546.925.026         | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                                              | <b>7.809.981.000</b>  | -        | <b>7.587.371.000</b>  | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                                                          | 7.809.981.000         | -        | 7.537.371.000         | -        |
| Các khoản phải thu dài hạn khác                                                          | -                     | -        | 50.000.000            | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>15.356.906.026</b> | -        | <b>15.134.296.026</b> | -        |

(i) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 146.298.243.128 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 73.149.121.564 VND. Vốn góp được thu hồi dần hàng năm, thông qua khấu hao tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 7. Nợ xấu

|                                            | Thời gian<br>quá hạn       | Số cuối kỳ           |                        | Thời gian<br>quá hạn       | Số đầu năm            |                         |
|--------------------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                            |                            | Giá gốc              | Dự phòng               |                            | Giá gốc               | Dự phòng                |
| Jungwon Marine<br>PTE LTD                  |                            |                      |                        | > 3 năm                    | 21.267.976.405        | (21.267.976.405)        |
| Công ty TNHH<br>MTV Đầu tư Long<br>Phú Hải | Từ 2 năm đến<br>dưới 3 năm | 1.341.062.049        | (1.014.810.325)        | Từ 2 năm đến<br>dưới 3 năm | 1.341.062.049         | (1.014.810.325)         |
| Bệnh viện 30-4                             | Từ 2 năm đến<br>dưới 3 năm | 2.087.820.000        | (1.702.220.993)        | Từ 2 năm đến<br>dưới 3 năm | 2.087.820.000         | (1.702.220.993)         |
| Tổ chức, cá nhân khác                      | > 3 năm                    | 317.525.896          | (317.525.896)          | > 3 năm                    | 317.525.896           | (317.525.896)           |
| <b>Cộng</b>                                |                            | <b>3.746.407.945</b> | <b>(3.034.557.214)</b> |                            | <b>25.014.384.350</b> | <b>(24.302.533.619)</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 24.302.533.619       | 24.460.193.174        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                    | 771.179.688           |
| Sử dụng dự phòng để xóa nợ | (21.267.976.405)     | (1.245.653.127)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>3.034.557.214</b> | <b>23.985.719.735</b> |

#### 8. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 104.857.318.997          | 102.937.778.161        |
| Công cụ dụng cụ                      | 482.381.514              | 34.570.924             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 925.025.049.160          | 528.997.453.099        |
| Thành phẩm                           | 107.620.235              | 77.238.242             |
| Hàng hóa                             | 1.785.848.436            | 2.478.047.962          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.032.258.218.342</b> | <b>634.525.088.388</b> |

#### 9. Chi phí trả trước

##### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bảo hiểm         | 9.328.897.590         | 10.460.929.382        |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1.702.048.960         | 3.441.514.517         |
| Chi phí công cụ dụng cụ  | 15.653.478.741        | 29.009.001.458        |
| Các chi phí khác         | 841.583.159           | 947.129.491           |
| <b>Cộng</b>              | <b>27.526.008.450</b> | <b>43.858.574.848</b> |

##### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                                 | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ                        | 10.595.458.441         | 9.924.584.197         |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu và tài sản khác | 22.100.416.970         | 29.940.889.609        |
| Chi phí duy tu cảng, đường bãi container        | 16.895.491.045         | 33.339.298.722        |
| Phí bảo lãnh ngân hàng                          | 8.905.910.402          | 18.245.597.648        |
| Chi phí thuê đất (*)                            | 84.741.280.000         | -                     |
| Các chi phí khác                                | 1.359.693.619          | 1.794.863.066         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>144.598.250.477</b> | <b>93.245.233.242</b> |

(\*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 01/2025/LHF-TCLH ngày 22/4/2025 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp và Logistics Cảng nước sâu quốc tế Lạch Huyện để thuê lô đất KB1 tại thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, TP. Hải Phòng, mục đích xây dựng và vận hành Trung tâm Logistics tại Hải Phòng. Thời hạn thuê là 537 tháng, đến năm 2070 với tổng số tiền thuê 466.077.040.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

|                                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng              |
|-----------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------|
| Nguyên giá                              |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Số đầu năm                              | 510.046.254.026        | 1.183.040.997.368   | 2.085.159.149.127               | 1.510.734.829             | 23.966.282.150       | 3.803.723.417.500 |
| Mua trong kỳ                            | -                      | 11.177.262.720      | 125.861.765.068                 | -                         | -                    | 137.039.027.788   |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính             | -                      | -                   | 980.941.272                     | -                         | -                    | 980.941.272       |
| Bán tàu TC Royal (*) (Thuyết minh V.20) | -                      | -                   | (105.001.455.605)               | -                         | -                    | (105.001.455.605) |
| Số cuối kỳ                              | 510.046.254.026        | 1.194.218.260.088   | 2.107.000.399.862               | 1.510.734.829             | 23.966.282.150       | 3.836.741.930.955 |
| Trong đó:                               |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng   | 417.303.300.055        | 601.702.716.848     | 13.031.932.938                  | 1.219.738.965             | 1.228.220.255        | 1.034.485.909.061 |
| Chờ thanh lý                            |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Giá trị hao mòn                         |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Số đầu năm                              | 431.858.226.836        | 1.035.168.971.734   | 652.059.948.265                 | 1.344.069.457             | 2.807.765.351        | 2.123.238.981.643 |
| Khấu hao trong kỳ                       | 2.546.648.826          | 35.291.752.462      | 115.159.858.948                 | 33.725.760                | 2.851.511.766        | 155.883.497.762   |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính             | -                      | -                   | 978.941.272                     | -                         | -                    | 978.941.272       |
| Bán tàu TC Royal (*) (Thuyết minh V.20) | -                      | -                   | (61.984.730.241)                | -                         | -                    | (61.984.730.241)  |
| Số cuối kỳ                              | 434.404.875.662        | 1.070.460.724.196   | 706.214.018.244                 | 1.377.795.217             | 5.659.277.117        | 2.218.116.690.436 |
| Giá trị còn lại                         |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Số đầu năm                              | 78.188.027.190         | 147.872.025.634     | 1.433.099.200.862               | 166.665.372               | 21.158.516.799       | 1.680.484.435.857 |
| Số cuối kỳ                              | 75.641.378.364         | 123.757.535.892     | 1.400.786.381.618               | 132.939.612               | 18.307.005.033       | 1.618.625.240.519 |
| Trong đó:                               |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Tạm thời chưa sử dụng                   | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -                 |
| Đang chờ thanh lý                       | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -                 |

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 31/03/2025 của Hội đồng quản trị, Công ty mẹ đã bán tàu TC Royal cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu (bên liên quan). Mục đích để bổ sung vốn đầu tư mua/đóng mới 02 tàu PSV/AHTS đa dạng hoá đội tàu đáp ứng nhu cầu thị trường trong tương lai. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty mẹ đã thu được toàn bộ tiền bán tàu và gửi tại ngân hàng, chưa thực hiện đầu tư.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.313.402.672.372 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các Ngân hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 11. Tài sản cố định thuê tài chính

Là phương tiện vận tải truyền dẫn.

|                                        | Nguyên giá           | Hao mòn lũy kế     | Giá trị còn lại      |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm                             | 2.219.704.000        | 1.444.142.986      | 775.561.014          |
| Thuê tài chính trong kỳ                | 1.607.563.316        | -                  | 1.607.563.316        |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (978.941.272)        | (978.941.272)      | -                    |
| Khấu hao trong kỳ                      | -                    | 269.484.303        | (269.484.303)        |
| Số cuối kỳ                             | <u>2.848.326.044</u> | <u>734.686.017</u> | <u>2.113.640.027</u> |

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Chờ thanh lý

- - -

- - -

#### 12. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền sử dụng đất      | Chương trình phần mềm | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá                            |                        |                       |                        |
| Số đầu năm                            | 217.814.485.186        | 1.476.044.000         | 219.290.529.186        |
| Số cuối kỳ                            | <u>217.814.485.186</u> | <u>1.476.044.000</u>  | <u>219.290.529.186</u> |
| Trong đó:                             |                        |                       |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                        | 1.296.515.000         | 1.296.515.000          |
| Chờ thanh lý                          |                        |                       |                        |
| Giá trị hao mòn                       |                        |                       |                        |
| Số đầu năm                            | -                      | 1.371.267.436         | 1.371.267.436          |
| Khấu hao trong kỳ                     | -                      | 26.980.664            | 26.980.664             |
| Số cuối kỳ                            | -                      | <u>1.398.248.100</u>  | <u>1.398.248.100</u>   |
| Giá trị còn lại                       |                        |                       |                        |
| Số đầu năm                            | 217.814.485.186        | 219.011.547           | 218.033.496.733        |
| Số cuối kỳ                            | <u>217.814.485.186</u> | <u>104.776.564</u>    | <u>217.919.261.750</u> |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 217.814.485.186 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các Ngân hàng.

#### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                              | Mua sắm tài sản cố định (*) | Xây dựng cơ bản dở dang | Sửa chữa lớn tài sản cố định | Cộng                   |
|------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                   | 55.683.267.226              | 5.464.818.143           | -                            | 61.148.085.369         |
| Chi phí phát sinh trong kỳ   | 214.631.666.591             | -                       | 8.607.571.959                | 223.239.238.550        |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh  | -                           | 3.381.604.975           | -                            | 3.381.604.975          |
| Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | (125.861.765.068)           | -                       | -                            | (125.861.765.068)      |
| Kết chuyển giảm khác         | -                           | (308.370.000)           | -                            | (308.370.000)          |
| Số cuối kỳ                   | <u>144.453.168.749</u>      | <u>8.538.053.118</u>    | <u>8.607.571.959</u>         | <u>161.598.793.826</u> |

(\*) Các dự án mua sắm tài sản cố định mà Tập đoàn đã và đang đầu tư bao gồm:

|                              | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|
| Thiết bị ROV 150HP           | 53.996.778.654        | -                          | -                            | 53.996.778.654         |
| Sà lan Tân Cảng 375          | 144.788.572           | 88.769.901.523             | -                            | 88.914.690.095         |
| Tàu Tân cảng 63 (TC Diamond) | -                     | 123.459.255.977            | (123.459.255.977)            | -                      |
| Các dự án khác               | 1.541.700.000         | 2.402.509.091              | (2.402.509.091)              | 1.541.700.000          |
| Cộng                         | <u>55.683.267.226</u> | <u>214.631.666.591</u>     | <u>(125.861.765.068)</u>     | <u>144.453.168.749</u> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

##### 14a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                                                      | Số đầu năm           | Ghi nhận vào<br>kết quả kinh<br>doanh trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan<br>doanh thu chưa thực hiện từ giao dịch<br>bán và thuê lại tài sản cố định | 2.722.311.395        | 625.327.989                                    | 3.347.639.384         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan<br>đến các khoản chênh lệch tạm thời phát<br>sinh do hợp nhất báo cáo       | -                    | 37.421.860.000                                 | 37.421.860.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                          | <b>2.722.311.395</b> | <b>38.047.187.989</b>                          | <b>40.769.499.384</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

##### 14b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Là thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh do hợp nhất báo cáo.

#### 15. Lợi thế thương mại

Tập đoàn chỉ phát sinh lợi thế thương mại đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dương Anh, chi tiết như sau:

|                              | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                   | 2.015.139.659        | 2.267.032.117        |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (125.946.229)        | (125.946.229)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>1.889.193.430</b> | <b>2.141.085.888</b> |

#### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                 | <b>141.066.599.440</b> | <b>66.833.123.013</b>  |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                    | 541.876.426            | 2.068.823.935          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                         | 11.486.973.951         | 5.482.119.047          |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh                            | 5.356.800.000          | 4.483.100.000          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng.                        | 30.618.960.120         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa                                | 14.705.904.844         | 10.023.265.740         |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng          | 235.564.170            | 287.317.532            |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải                  | 31.235.049             | 49.986.766             |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng 189 Hải Phòng                            | 24.292.053             | -                      |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái                                  | 5.773.226.400          | -                      |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi<br>Tân Cảng | 10.977.531.402         | 5.752.002.414          |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry                                   | 14.785.238.246         | 7.475.546.087          |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                             | 1.579.844.518          | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu                  | 28.886.638.694         | 16.588.739.675         |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu                                   | 16.062.513.567         | 14.622.221.817         |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                             | <b>525.122.172.806</b> | <b>459.427.641.000</b> |
| Genmarca Shipping Limited                                         | -                      | 47.758.813.388         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải & Thương mại Nam Việt               | -                      | 53.687.550.582         |
| Aussie Offshore Services Limited                                  | 96.402.464.322         | 62.703.469.877         |
| Công ty TNHH Vận tải Quang Hải                                    | 61.084.333.659         | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu và Vận tải<br>Khôi Nguyên  | 45.417.185.986         | -                      |
| Các nhà cung cấp khác                                             | 322.218.188.839        | 295.277.807.153        |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>666.188.772.246</b> | <b>526.260.764.013</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Người mua trả tiền trước

17a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>         | 17.299.989.000           | -                        |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 17.299.989.000           | -                        |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>       | 1.547.621.417.260        | 1.485.878.870.168        |
| Quản chung Hải quân                            | 1.416.610.342.881        | 1.402.403.180.741        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy  | 8.923.233.200            | 8.923.233.200            |
| Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro               | 86.201.000.000           | 69.620.000.000           |
| Mermaid Subsea Service (Thailand) Ltd          | 1.992.655.517            | 4.546.199.517            |
| Rosemary Overseas Ltd                          | 22.188.668.464           | -                        |
| Zed Group Trading Co.,Ltd                      | 7.757.297.600            | -                        |
| Các khách hàng khác                            | 3.948.219.598            | 386.256.710              |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.564.921.406.260</b> | <b>1.485.878.870.168</b> |

17b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Là khoản trả trước dài hạn hợp đồng xây dựng của Quân chủng Hải quân tại Công ty Cổ phần Trục vót Nạo vét Tân Cảng.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                        |                       | Số đầu năm        |          | Số phát sinh trong kỳ  |                          | Số cuối kỳ                  |                  |
|----------------------------------------|-----------------------|-------------------|----------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|
|                                        |                       | Phải nộp          | Phải thu | Số phải nộp            | Số đã nộp                | Phải nộp                    | Phải thu         |
|                                        |                       |                   |          |                        |                          | Tăng do hợp nhất kinh doanh |                  |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 2.785.209.500         | -                 | -        | 24.120.431.717         | (6.424.680.065)          | 20.480.961.152              | -                |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                     | -                 | -        | 26.162.398.911         | (26.162.398.911)         | -                           | -                |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                     | -                 | -        | 8.093.985.371          | (8.093.985.371)          | -                           | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 90.922.919.389        | 49.604.063        | -        | 138.129.375.439        | (91.831.993.647)         | 137.265.439.703             | -                |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.720.483.186         | 15.386.696        | -        | 12.191.139.354         | (11.927.741.582)         | 1.983.312.875               | 6.595.439        |
| Thuế nhà thầu                          | 3.024.198.054         | -                 | -        | 1.798.699.344          | (2.225.462.448)          | 2.597.434.950               | -                |
| Tiền thuế đất                          | -                     | -                 | -        | 3.000.000              | (3.000.000)              | -                           | -                |
| Các loại thuế khác                     | 15.104.713            | -                 | -        | 146.612.680            | (141.296.832)            | 20.420.561                  | -                |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 1.057.712         | -        | 12.584.100             | (11.584.100)             | -                           | 57.712           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>98.467.914.842</b> | <b>66.048.471</b> | <b>-</b> | <b>210.658.226.916</b> | <b>(146.822.142.956)</b> | <b>162.347.569.241</b>      | <b>6.653.151</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ 5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại 8 - 10%

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Năm 2014, Công ty mẹ phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại điều 19 và điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026) đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm (từ năm 2014 đến năm 2028).

Các Công ty con trong Tập đoàn phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

### **19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                         | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                       | <b>11.801.905.072</b> | <b>8.940.632.000</b>  |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất          | 8.940.632.000         | 8.940.632.000         |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi phí thuê văn phòng | 6.954.545             | -                     |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu - Chi phí thuê tàu                      | 2.724.750.000         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa - Phí cầu cảng                       | 129.568.527           | -                     |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                             | <b>86.945.588.896</b> | <b>49.884.249.240</b> |
| Lãi vay phải trả                                                        | 10.376.210.342        | 19.622.996.012        |
| Chi phí thuê tàu phải trả                                               | 47.530.657.666        | 1.231.000.000         |
| Chi phí nhiên liệu phải trả                                             | 14.767.287.268        | 10.660.924.443        |
| Chi phí thuê thuyền viên nước ngoài                                     | 7.211.509.880         | 8.790.821.550         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                               | 6.493.827.846         | 5.898.843.372         |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                                      | 566.095.894           | 3.679.663.863         |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>98.747.493.968</b> | <b>58.824.881.240</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 20. Doanh thu chưa thực hiện

#### 20a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|                                                                           | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</b>           | <b>49.680.611.293</b>  | <b>99.361.222.597</b> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Dịch vụ cho thuê cầu     | 49.680.611.293         | 99.361.222.597        |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>120.236.399.003</b> | <b>480.585.415</b>    |
| Lãi phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định (*)            | 106.919.600.000        | -                     |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác                          | 13.316.799.003         | 480.585.415           |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>169.917.010.296</b> | <b>99.841.808.012</b> |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã bán tàu TC Royal cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu (bên liên quan) với giá bán chưa thuế GTGT là 363.779.200.000 VND. Đồng thời, Công ty cũng ký hợp đồng ngày 31/03/2025 về việc thuê lại tàu Royal từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu, với thời gian thuê 24 tháng cộng thêm 12 tháng mở rộng (nếu có), tính từ ngày vận chuyển (ngày 31/3/2025).

Tại thời điểm chuyển nhượng, tàu TC Royal có giá trị ghi sổ 43.016.725.364 VND; giá trị hợp lý 149.940.000.000 VND (được xác định dựa trên kết quả Chứng thư thẩm định giá ngày 20/03/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định và Đầu tư tài chính Hoa Sen- Chi nhánh Miền Nam). Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản đã được ghi nhận vào thu nhập khác, số tiền 106.923.274.636 VND (Thuyết minh VI.7).

Chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản đã được ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện, số tiền 213.839.200.000 VND, và được phân bổ để ghi giảm chi phí thuê theo thời hạn thuê (24 tháng).

#### 20b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là doanh thu chưa thực hiện dài hạn liên quan đến hoạt động chuyển nhượng tàu Royal và thuê lại tài sản hoạt động (xem thuyết minh V.17a).

### 21. Phải trả ngắn hạn khác

|                                                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                            | <b>72.282.044.355</b> | <b>134.452.947.707</b> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                               | 57.669.621.100        | 24.448.885.746         |
| - Cổ tức phải trả                                                            | 57.614.580.581        | 24.134.583.581         |
| - Phải trả khác                                                              | 55.040.519            | 314.302.165            |
| Kinh phí hoạt động Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát                        | -                     | 1.306.452              |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng - phần thu hộ | 454.667.746           | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng – Tiền thu hộ                   | 14.157.755.509        | 110.002.755.509        |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>                                   | <b>84.342.298.526</b> | <b>9.281.692.832</b>   |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                                                  | 33.475.000            | 33.475.000             |
| Kinh phí công đoàn                                                           | 1.483.064.020         | 1.345.202.264          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                         | 1.615.978.027         | 439.236.240            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                | 2.244.808.300         | 2.244.808.300          |



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ tức phải trả                                                                      | 59.519.661.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Năng lượng biển (“OEI”) - Góp vốn đầu tư TSCĐ (*) | 14.093.750.000         | -                      |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                                     | 5.351.562.179          | 5.218.971.028          |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>156.624.342.881</b> | <b>143.734.640.539</b> |

(\*) Là khoản nhận ủy thác để thực hiện dự án “Đầu tư sà lan biển không tự hành – sà lan biển Hao Yi 11” theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2024/HĐUT/TCO ngày 12 tháng 12 năm 2024. Tổng giá trị dự án đầu tư tạm tính là 80.187.500.000 VND, trong đó Công ty và OEI mỗi bên góp 17,5% tổng giá trị dự án, dự kiến là 14.093.750.000 VND, phần còn lại sẽ được huy động từ vốn vay. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

22. Vay và nợ thuê tài chính

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                                            | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn Ngân hàng<sup>(1)</sup></i>                                | <i>705.423.653.877</i> | <i>281.264.846.531</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh               | 46.778.459.322         | 52.407.970.176         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú                                 | 14.549.718.988         | 52.771.913.785         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 2.766.896.931          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Đa                    | 76.638.005.166         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2                         | 304.256.052.067        | 148.194.448.061        |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Đô Thành                               | 179.357.732.533        | -                      |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                        | 81.076.788.870         | 27.890.514.509         |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)</i>                  | <i>267.684.153.718</i> | <i>237.915.796.416</i> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú                                 | 10.591.785.358         | 10.591.737.656         |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu                       | 14.284.257.680         | 14.284.257.680         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                        | 70.454.414.548         | 62.514.881.748         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa                    | 98.761.634.900         | 76.486.634.900         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2                         | 48.483.137.632         | 48.929.360.832         |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Đô Thành                               | 25.108.923.600         | 25.108.923.600         |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>                                            | <i>200.000.000</i>     | <i>1.000.000.000</i>   |
| <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)</i>            | <i>464.347.908</i>     | <i>242.372.368</i>     |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>973.772.155.503</b> | <b>520.423.015.315</b> |

<sup>(1)</sup> Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, thời hạn từ 4 đến 12 tháng, để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng                                                    | Hợp đồng vay             | Hạn mức    | Lãi suất/năm | Tài sản đảm bảo                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | Hợp đồng ngày 09/7/2024  | 100 tỷ VND | 4,8%-5,4%    | Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cầu RTG 6+1 và 01 cầu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú                   | Hợp đồng ngày 08/08/2024 | 80 tỷ VND  | 5,57%        | 02 cầu Container KOCKS và Tàu TC Royal                                                                                                |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i>                                                           | <i>Hợp đồng vay</i>      | <i>Hạn mức</i> | <i>Lãi suất/năm</i> | <i>Tài sản đảm bảo</i>                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Hợp đồng ngày 06/05/2025 | 50 tỷ VND      | 4,8%                | 02 cầu bờ Container hiệu Kocks                                                                                 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa                    | Hợp đồng ngày 14/08/2024 | 40 tỷ VND      | 4,6%                | Tài sản cố định tàu TC86                                                                                       |
|                                                                            | Hợp đồng ngày 20/12/2024 | 200 tỷ VND     | 4,6%                | Không có tài sản đảm bảo                                                                                       |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2                         | Hợp đồng ngày 06/06/2025 | 1.550 tỷ VND   | 5%-5,5%             | Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình                            |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành                               | Hợp đồng ngày 25/2/2025  | 356 tỷ VND     | 5%                  | Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình                            |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                        | Hợp đồng ngày 11/12/2024 | 50 tỷ VND      | 4,5%                | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất                                                                  |
|                                                                            | Hợp đồng ngày 10/02/2025 | 2,55 triệu USD | 2%                  | Các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Shinhanbank với giá trị 3 triệu USD                                           |
|                                                                            | Hợp đồng ngày 05/09/2024 | 20 tỷ VND      | 4%                  | Tiền gửi có kỳ hạn của TCM tại Ngân hàng với giá trị tối thiểu bằng 25% dư nợ tại ngân hàng tại mọi thời điểm. |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                               | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn</b> | <b>Số tiền vay đã trả trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn Ngân hàng        | 281.264.846.531        | 1.106.646.881.029                     | -                                      | (682.488.073.683)                  | 705.423.653.877        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân      | 1.000.000.000          | -                                     | -                                      | (800.000.000)                      | 200.000.000            |
| Vay dài hạn đến hạn trả       | 237.915.796.416        | -                                     | 156.475.780.310                        | (126.707.423.008)                  | 267.684.153.718        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 242.372.368            | -                                     | 358.995.042                            | (137.019.502)                      | 464.347.908            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>520.423.015.315</b> | <b>1.106.646.881.029</b>              | <b>156.834.775.352</b>                 | <b>(810.132.516.193)</b>           | <b>973.772.155.503</b> |

#### 22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                                      | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</b>        | <b>1.000.000.000</b>   | <b>36.000.000.000</b>  |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng <sup>(i)</sup></b>          | <b>681.597.141.667</b> | <b>678.086.430.807</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú           | 71.833.035.718         | 77.128.952.248         |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu | 12.102.429.779         | 19.244.558.619         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                  | 173.628.489.870        | 158.875.172.744        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                  | 210.873.311.120        | 171.058.846.000        |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh Đô Thành         | 51.632.421.052         | 64.186.882.852         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2   | 161.527.454.128        | 187.592.018.344        |
| <b>Vay dài hạn các cá nhân khác</b>                  | <b>138.000.000.000</b> | <b>203.000.000.000</b> |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>                             | <b>1.224.943.068</b>   | <b>421.411.441</b>     |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>821.822.084.735</b> | <b>917.507.842.248</b> |
| Trong đó                                             |                        |                        |
| Công ty mẹ vay dài hạn các cá nhân <sup>(ii)</sup>   | 39.800.000.000         | 159.800.000.000        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                |                                                                                                                                                                                                   | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                | Các công ty con vay dài hạn các cá nhân <sup>(iii)</sup>                                                                                                                                          | 99.200.000.000 | 79.200.000.000 |
| (i)                                                            | Các khoản vay dài hạn ngân hàng để đầu tư tài sản cố định, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Chi tiết như sau: |                |                |
| Hợp đồng vay                                                   | Mục đích vay/Hạn mức                                                                                                                                                                              | Thời hạn       | Lãi suất/năm   |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú</b>              |                                                                                                                                                                                                   |                |                |
| Hợp đồng ngày 22/08/2024                                       | Mua Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền với đất (Khách sạn Hanoi Golden Hotel)/Hạn mức: 85.197.321.430 VND                                                                                   | 12 năm         | 7,5%           |
| Hợp đồng ngày 05/09/2016                                       | Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần/Hạn mức: 56.000.000.000 VND                                                                                                                        | 10 năm         | 6,8%-6,95%     |
| <b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>                     |                                                                                                                                                                                                   |                |                |
| Hợp đồng ngày 26/04/2021                                       | Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65.000.000.000 VND                                                                                                                                            | 05 năm         | 7,0%           |
| Hợp đồng ngày 14/07/2021                                       | Đầu tư tàu đa năng TC Vigour. Hạn mức vay: 30.054.240.000 VND                                                                                                                                     | 54 tháng       | 6,8%           |
| Hợp đồng ngày 08/11/2021                                       | Đầu tư tàu 650/ Hạn mức vay: 129.920.000.000 VND                                                                                                                                                  | 07 năm         | 7,29%          |
| Hợp đồng ngày 22/04/2022                                       | Thanh toán mua tàu lai dắt ASD 2813. Hạn mức vay: 108.844.000.000 VND                                                                                                                             | 84 tháng       | 7,29%          |
| Hợp đồng ngày 04/07/2023                                       | Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77.000.000.000 VND                                                                                                                      | 07 năm         | 6,68%          |
| Hợp đồng ngày 17/01/2025                                       | Đầu tư sà lan biển không tự hành TC 375/Hạn mức vay: 52.000.000.000 VND                                                                                                                           | 05 năm         | 6,68%          |
| Hợp đồng ngày 09/05/2025                                       | Mua thiết bị ứng phó sự cố tràn dầu                                                                                                                                                               | 60 tháng       | 6,2%           |
| <b>Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga – Chi nhánh Vũng Tàu</b>    |                                                                                                                                                                                                   |                |                |
| Hợp đồng ngày 04/05/2021                                       | Đầu tư mua tàu TC Eagle                                                                                                                                                                           | 05 năm         | 7,3%           |
| Hợp đồng ngày 20/09/2023                                       | Đầu tư mua tàu TC Saturn                                                                                                                                                                          | 05 năm         | 7,5%           |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa</b> |                                                                                                                                                                                                   |                |                |
| Hợp đồng ngày 12/06/2018                                       | Đầu tư 02 cầu Mitsui                                                                                                                                                                              | 106 tháng      | 7,2%           |
| Hợp đồng ngày 15/06/2022                                       | Đầu tư 01 tàu TC Venus                                                                                                                                                                            | 60 tháng       | 7,6%           |
| Hợp đồng ngày 25/08/2022                                       | Đầu tư tàu lai dắt ASD 2811                                                                                                                                                                       | 84 tháng       | 7,5%           |
| Hợp đồng ngày 23/12/2024                                       | Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh                                                                                                                                                  | 48 tháng       | 6,5%           |
| Hợp đồng ngày 09/01/2025                                       | Thanh toán bù đắp chi phí mua máy móc thiết bị                                                                                                                                                    | 48 tháng       | 6,5%           |
| Hợp đồng ngày 24/3/2025                                        | Đầu tư 01 tàu Diamond XXIV                                                                                                                                                                        | 60 tháng       | 6,5%           |
| <b>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành</b>   |                                                                                                                                                                                                   |                |                |
| Hợp đồng ngày 30/12/2022                                       | Mua Tàu hút xén thoi (Dredger) TCDG CSD02                                                                                                                                                         | 84 tháng       | 8,5%           |
| Hợp đồng ngày 28/11/2023                                       | Mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                                                                                        | 48 tháng       | 8,5%           |
| Hợp đồng ngày 6/2/2024                                         | Mua sà lan                                                                                                                                                                                        | 48 tháng       | 8,5%           |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2</b>      |                                                                                                                                                                                                   |                |                |
| Hợp đồng ngày 19/5/2022                                        | Mua sà lan và cần trục bán xích                                                                                                                                                                   | 60 tháng       | 8%             |
| Hợp đồng ngày 17/05/2022                                       | Mua xe ô tô Toyota Fortuner                                                                                                                                                                       | 60 tháng       | 8%             |
| Hợp đồng ngày 06/7/2023                                        | Mua tàu kéo Tolak 11 và tàu nạo vét Bestla                                                                                                                                                        | 90 tháng       | 8,5%           |
| Hợp đồng ngày 27/3/2024                                        | Đầu tư trang thiết bị phục vụ thi công các dự án năm 2023-2024 và những năm tiếp theo                                                                                                             | 60 tháng       | 8,5%           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| Hợp đồng vay                                                                                                                 | Mục đích vay/Hạn mức                                      | Thời hạn | Lãi suất/năm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|--------------|
| Hợp đồng ngày 7/10/2024                                                                                                      | Thanh toán bù đắp tiền mua 4 xe trộn bê tông              | 59 tháng | 8,5%         |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh</b> |                                                           |          |              |
| Hợp đồng ngày 20/2/2019                                                                                                      | 02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL | 72 tháng | 6,7%         |
| Hợp đồng ngày 29/11/2022                                                                                                     | 01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT                    | 60 tháng | 7,2%         |
| Hợp đồng ngày 25/12/2024                                                                                                     | xe ô tô KIA New Carnival 2.2D                             | 60 tháng | 7,2%         |

- (ii) Công ty mẹ vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV, đầu tư vào dự án Cầu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

|                                                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư tàu TC 89 và phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 9,0%/năm)</b> | <b>8.000.000.000</b>  | <b>128.000.000.000</b> |
| Bên liên quan                                                             | -                     | 35.000.000.000         |
| Các cá nhân khác                                                          | 8.000.000.000         | 93.000.000.000         |
| <b>Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cầu Kocks (lãi suất 25,0%/năm)</b>         | <b>31.800.000.000</b> | <b>31.800.000.000</b>  |
| Bên liên quan                                                             | 1.000.000.000         | 1.000.000.000          |
| Cán bộ nhân viên Công ty                                                  | 200.000.000           | 200.000.000            |
| Các cá nhân khác                                                          | 30.600.000.000        | 30.600.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>39.800.000.000</b> | <b>159.800.000.000</b> |

- (iii) Các công ty con vay dài hạn cá nhân, không có tài sản đảm bảo, bao gồm:

| Công ty                                              | Mục đích vay                                                              | Thời hạn                             | Lãi suất/năm |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch Biển Tân Cảng | bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh/Hạn mức: 30.000.000.000 VND | 48 tháng và được gia hạn qua các năm | 9%           |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng         | bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh                             | 36 – 60 tháng                        | 9%-10%       |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                                   | Tổng nợ                  | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm   | Trên 5 năm            |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                          |                        |                        |                       |
| Vay dài hạn bên liên quan         | 1.000.000.000            | -                      | 1.000.000.000          | -                     |
| Vay dài hạn ngân hàng             | 949.281.295.385          | 267.684.153.718        | 670.357.082.091        | 11.240.059.576        |
| Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác | 138.000.000.000          | -                      | 138.000.000.000        | -                     |
| Nợ thuê tài chính                 | 1.689.290.976            | 464.347.908            | 1.224.943.068          | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.089.970.586.361</b> | <b>268.148.501.626</b> | <b>810.582.025.159</b> | <b>11.240.059.576</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                          |                        |                        |                       |
| Vay dài hạn bên liên quan         | 36.000.000.000           | -                      | 36.000.000.000         | -                     |
| Vay dài hạn ngân hàng             | 916.002.227.223          | 237.915.796.416        | 595.519.933.061        | 82.566.497.746        |
| Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác | 203.000.000.000          | -                      | 203.000.000.000        | -                     |
| Nợ thuê tài chính                 | 663.783.809              | 242.372.368            | 421.411.441            | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.155.666.011.032</b> | <b>238.158.168.784</b> | <b>834.941.344.502</b> | <b>82.566.497.746</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                               | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn các bên liên quan | 36.000.000.000         | -                              | -                                       | (35.000.000.000)            | 1.000.000.000          |
| Vay dài hạn ngân hàng         | 678.086.430.807        | 167.284.746.570                | (156.475.780.310)                       | (7.298.255.400)             | 681.597.141.667        |
| Vay dài hạn các cá nhân       | 203.000.000.000        | 58.000.000.000                 | -                                       | (123.000.000.000)           | 138.000.000.000        |
| Nợ thuê tài chính             | 421.411.441            | 1.268.210.909                  | (358.995.042)                           | (105.684.240)               | 1.224.943.068          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>917.507.842.248</b> | <b>226.552.957.479</b>         | <b>(156.834.775.352)</b>                | <b>(165.403.939.640)</b>    | <b>821.822.084.735</b> |

### 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | Cộng                  |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                     | 33.038.028.998            | 1.450.250.424                     | 34.488.279.422        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 2.058.279.125             | 7.752.304.184                     | 9.810.583.309         |
| Tăng khác                      | 1.100.000                 | -                                 | 1.100.000             |
| Chi quỹ trong kỳ               | (2.593.864.415)           | (7.711.111.111)                   | (10.304.975.526)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>32.503.543.708</b>     | <b>1.491.443.497</b>              | <b>33.994.987.205</b> |

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### 24a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 111.599.990.000        | 111.599.990.000        |
| Các cổ đông khác                               | 198.398.870.000        | 198.398.870.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>309.998.860.000</b> | <b>309.998.860.000</b> |

#### 24b. Cổ phiếu

|                                               | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 30.999.886 | 30.999.886 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 30.999.886 | 30.999.886 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 30.999.886 | 30.999.886 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIẾN TẦN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 24c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                     |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Kỳ trước</b>                                         |                        |                        |                               |                                   |                                 |                          |
| Số dư đầu năm trước                                     | 309.998.860.000        | 293.738.095.120        | 27.231.484.678                | 252.641.389.090                   | 257.479.071.338                 | 1.141.088.900.226        |
| Góp vốn bằng tiền trong kỳ                              | -                      | -                      | -                             | -                                 | 368.163.308                     | 368.163.308              |
| Lợi nhuận trong kỳ                                      | -                      | -                      | -                             | 115.025.938.212                   | 13.513.237.643                  | 128.539.175.855          |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước                | -                      | 46.741.657.863         | 265.102.094                   | (51.226.524.505)                  | (1.094.080.073)                 | (5.313.844.621)          |
| Trích kinh phí HĐQT, BKS tại Công ty con                | -                      | -                      | -                             | (220.449.395)                     | (211.804.320)                   | (432.253.715)            |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước                      | -                      | -                      | -                             | (46.499.829.000)                  | (407.383.600)                   | (46.907.212.600)         |
| Sử dụng quỹ khác tại Công ty con                        | -                      | -                      | (135.000.000)                 | -                                 | (115.000.000)                   | (250.000.000)            |
| Ảnh hưởng do thay đổi tỉ lệ lợi ích                     | -                      | -                      | -                             | (73.386.183)                      | 73.386.183                      | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                              | <b>309.998.860.000</b> | <b>340.479.752.983</b> | <b>27.361.586.772</b>         | <b>269.647.138.219</b>            | <b>269.605.590.479</b>          | <b>1.217.092.928.453</b> |
| <b>Kỳ này</b>                                           |                        |                        |                               |                                   |                                 |                          |
| Số dư đầu năm nay                                       | 309.998.860.000        | 340.479.752.983        | 27.361.586.772                | 562.481.973.988                   | 284.340.573.065                 | 1.524.662.746.808        |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                             | -                      | -                      | -                             | -                                 | 167.407.179.749                 | 167.407.179.749          |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước tại Công ty mẹ | -                      | 116.284.562.763        | -                             | (124.036.866.947)                 | -                               | (7.752.304.184)          |
| Phân phối lợi nhuận năm trước tại Công ty con           | -                      | 1.833.722.779          | 185.709.781                   | (3.094.947.940)                   | (982.763.745)                   | (2.058.279.125)          |
| Trích kinh phí HĐQT, BKS tại Công ty con                | -                      | -                      | -                             | (244.496.370)                     | (234.908.278)                   | (479.404.648)            |
| Chia cổ tức bằng tiền tại Công ty mẹ                    | -                      | -                      | -                             | (92.999.658.000)                  | -                               | (92.999.658.000)         |
| Lợi nhuận trong kỳ                                      | -                      | -                      | -                             | 403.310.719.903                   | 34.166.924.366                  | 437.477.644.269          |
| Sử dụng quỹ khác tại Công ty con                        | -                      | -                      | (135.000.000)                 | -                                 | (115.000.000)                   | (250.000.000)            |
| Giảm khác                                               | -                      | -                      | -                             | (116.533)                         | (58.267)                        | (174.800)                |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                | <b>309.998.860.000</b> | <b>458.598.038.525</b> | <b>27.412.296.553</b>         | <b>745.416.608.101</b>            | <b>484.581.946.890</b>          | <b>2.026.007.750.069</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 24d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025:

##### Phân phối lợi nhuận năm 2024

|                                            | VND               |
|--------------------------------------------|-------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông              | : 92.999.658.000  |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)   | : 116.284.562.763 |
| • Trích quỹ thưởng Ban điều hành (2% LNST) | : 7.752.304.184   |

Các Công ty con (bao gồm Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng, Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc) đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2025 của từng đơn vị.

#### 24e. Kế hoạch phát hành cổ phiếu tăng vốn

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 06 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 14.000.114 cổ phiếu, mệnh giá 140.001.140.000 VND, thời gian thực hiện trong năm 2025. Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn thành việc phát hành là 450.000.000.000 VND.

#### 25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

##### 25a. Ngoại tệ các loại

|                 | Số cuối kỳ   | Số đầu năm   |
|-----------------|--------------|--------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 6.951.515,04 | 6.661.206,79 |
| Euro (EUR)      | 50,00        | 50,00        |
| Bath Thái (THB) | 3.114.272,41 | 80.769,79    |

##### 25b. Nợ khó đòi đã xử lý

|                                 | Số cuối kỳ     | Số đầu năm    |
|---------------------------------|----------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Linh Ngọc Ngân | 1.245.653.127  | 1.245.653.127 |
| Jungwon Maritime Pte. Ltd (*)   | 21.267.976.405 | -             |

(\*) Khoản nợ phải thu khách hàng đã được Công ty mẹ trích lập dự phòng từ năm 2020 và đã được xử lý xóa nợ theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/BBH-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2025.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### Tổng doanh thu

|                                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                    | Năm nay                           | Năm trước                |
| Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị | 92.436.312.632                    | 92.735.142.026           |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm                 | 79.212.016.438                    | 94.189.907.252           |
| Doanh thu dịch vụ ngoài khơi                       | 1.214.998.673.410                 | 699.160.041.734          |
| Doanh thu xây lắp                                  | 787.227.987.303                   | 302.710.232.358          |
| Doanh thu tư hợp tác kinh doanh                    | 6.605.532.412                     | 6.606.900.817            |
| Doanh thu dịch vụ khác                             | 14.781.150.686                    | 30.553.964.541           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>2.195.261.672.881</b>          | <b>1.225.956.188.728</b> |

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị | 47.407.927.109                    | 64.138.856.932         |
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm                 | 32.221.145.049                    | 75.859.446.664         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi              | 842.043.051.473                   | 526.149.566.706        |
| Giá vốn xây lắp                                  | 687.294.736.669                   | 262.851.837.991        |
| Giá vốn từ hợp tác kinh doanh                    | 4.185.608.818                     | 3.900.029.344          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác                    | 15.186.949.529                    | 22.032.394.145         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.628.339.418.647</b>          | <b>954.932.131.782</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                             | Năm nay                           | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay                                        | 11.137.930.746                    | 3.848.964.098         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 6.962.968.204                     | 7.604.782.216         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 8.806.214                         |                       |
| Chiết khấu thanh toán                                                       | 30.843.000                        | 21.796.851            |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>18.140.548.164</b>             | <b>11.475.543.165</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|                                                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                            | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                                                            | 56.995.638.601                    | 56.009.486.583        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 1.278.169.517                     | 205.265.035           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.455.313.943                     | 334.846.739           |
| Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng                                        | 9.820.952.684                     | 3.961.990.508         |
| Chi phí tài chính khác                                                     | 530.039.626                       | 16.809.112            |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>70.080.114.371</b>             | <b>60.528.397.977</b> |

#### 5. Chi phí bán hàng

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên            | 5.120.779.159                     | 5.110.698.531        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 681.436.708                       | 452.068.934          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 43.500.006                        | 3.750.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.155.447.459                     | 3.222.417.524        |
| Các chi phí khác                 | 615.014.155                       | 717.874.136          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.616.177.487</b>              | <b>9.506.809.125</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 46.839.238.168                    | 36.509.157.075        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 1.455.923.352                     | 690.231.554           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 786.666.848                       | 1.192.823.314         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.443.112.417                     | 2.020.898.442         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 98.086.168                        | 96.851.963            |
| Chi phí dự phòng                 | -                                 | 771.179.688           |
| Chi phí lợi thế thương mại       | 125.946.229                       | 125.946.229           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.105.495.437                    | 17.085.923.047        |
| Các chi phí khác                 | 15.225.273.513                    | 10.356.303.249        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>86.079.742.132</b>             | <b>68.849.314.561</b> |

#### 7. Thu nhập khác

|                                                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                       | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi thanh lý tàu TC Royal (thuyết minh V.20a)                         | 100.502.987.780                   |                    |
| - <i>Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản</i> | 106.923.274.636                   | -                  |
| - <i>Chi phí thanh lý tài sản</i>                                     | (6.420.286.856)                   | -                  |
| Thu nhập từ bán đầu tồn tại tàu thuê                                  | -                                 | 243.001.725        |
| Thu tiền bồi thường                                                   | 384.425.936                       | 318.813.018        |
| Xử lý vật tư thừa do kiểm kê                                          | 17.051.738                        | 5.070.928          |
| Lãi từ giao dịch mua rẻ (xem thuyết minh I.5a)                        | 265.352.490                       | -                  |
| Thu nhập khác                                                         | 509.044.514                       | 23.289.134         |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>101.678.862.458</b>            | <b>590.174.805</b> |

#### 8. Lãi trên cổ phiếu

##### 8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                            | Năm nay                           | Năm trước       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ    | 403.310.719.903                   | 115.025.938.212 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, kinh phí hoạt động của Ban điều hành (*)  | (48.397.286.388)                  | (6.237.028.139) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    | 354.913.433.515                   | 108.788.910.073 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 30.999.886                        | 30.999.886      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                            | <b>11.449</b>                     | <b>3.509</b>    |

(\*) Số trích quỹ được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ được quy định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ và các công ty con.

##### 8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                        | Năm nay                           | Năm trước         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                          | 449.952.335.324                   | 247.434.695.055   |
| Chi phí nhân công                                      | 231.166.861.642                   | 198.413.846.246   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại | 156.305.908.958                   | 119.783.126.861   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 798.062.015.143                   | 491.515.723.758   |
| Chi phí khác                                           | 432.062.197.733                   | 38.624.739.831    |
| Cộng                                                   | 2.067.549.318.800                 | 1.095.772.131.751 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ nào khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                   | Chức vụ                                                                      | Tiền lương    | Thưởng      | Cộng thu nhập |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|
| Kỳ này            |                                                                              |               |             |               |
| Võ Đắc Thiệu      | Chủ tịch HĐQT<br>(đến 25/6/2025)                                             | -             | -           | -             |
| Lê Đăng Phúc      | Chủ tịch HĐQT<br>(từ 02/7/2025)<br>Thành viên HĐQT<br>/ TGD (đến 02/07/2025) | 771.462.000   | 138.250.000 | 909.712.000   |
| Nguyễn Sơn        | Thành viên HĐQT                                                              | -             | -           | -             |
| Trần Quang Thảo   | Thành viên HĐQT<br>(từ 25/6/2025)                                            | -             | -           | -             |
| Phạm Đức Duy      | Trưởng BKS                                                                   | 297.900.000   | 58.450.000  | 356.350.000   |
| Vũ Thị Hải Yến    | Thành viên BKS                                                               | -             | -           | -             |
| Nguyễn Phùng Hưng | Tổng Giám đốc<br>(từ 02/7/2025)<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(đến 02/7/2025)      | 354.000.000   | 67.000.000  | 421.000.000   |
| Phạm Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc                                                            | 456.600.000   | 84.100.000  | 540.700.000   |
| Nguyễn Hồng Sơn   | Phó Tổng Giám đốc                                                            | 355.436.000   | 67.000.000  | 422.436.000   |
| Vũ Quang Tiến     | Kế toán trưởng                                                               | 349.200.000   | 67.000.000  | 416.200.000   |
| Cộng              |                                                                              | 2.584.598.000 | 481.800.000 | 3.066.398.000 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                   | Chức vụ                            | Tiền lương           | Thưởng             | Cộng thu nhập        |
|-------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Kỳ trước</b>   |                                    |                      |                    |                      |
| Võ Đức Thiệu      | Chủ tịch HĐQT                      | -                    | -                  | -                    |
| Nguyễn Sơn        | Thành viên HĐQT                    | -                    | -                  | -                    |
| Lê Đăng Phúc      | Thành viên HĐQT / Tổng Giám đốc    | 676.850.000          | 129.250.000        | 806.100.000          |
| Phạm Đức Duy      | Trưởng BKS                         | 276.300.000          | 55.050.000         | 331.350.000          |
| Vũ Thị Hải Yến    | Thành viên BKS                     | -                    | -                  | -                    |
| Nguyễn Quốc Dũng  | Phó Tổng Giám đốc (đến 01/04/2024) | 188.850.000          | 10.000.000         | 198.850.000          |
| Phạm Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc                  | 399.550.000          | 78.900.000         | 478.450.000          |
| Nguyễn Phùng Hưng | Phó Tổng Giám đốc                  | 328.000.000          | 63.000.000         | 391.000.000          |
| Vũ Quang Tiến     | Kế toán trưởng                     | 324.000.000          | 63.000.000         | 387.000.000          |
| <b>Cộng</b>       |                                    | <b>2.193.550.000</b> | <b>399.200.000</b> | <b>2.592.750.000</b> |

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác                                             | Mối quan hệ                          |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("SNP")         | Cổ đông lớn (sở hữu 36% vốn điều lệ) |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quê Võ                                | Công ty liên kết                     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry                              | Công ty liên kết                     |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today                | Công ty liên kết                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid                     | Công ty liên kết                     |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng | Công ty liên kết                     |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                          | Công ty liên kết                     |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng                             | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                      | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng                      | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa                             | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Petro Cam Ranh                      | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải               | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép                             | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng                  | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng       | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng              | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng             | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc    | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép                   | Công ty thuộc Tập đoàn SNP           |

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                                                     | Năm nay                           | Năm trước     |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản cho các đơn vị:</b> |                                   |               |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                      | 16.089.496.753                    | -             |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng            | 232.839.890                       | 221.107.675   |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                                    | 2.362.875.461                     | 1.855.638.779 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                                        | Năm nay                           | Năm trước      |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép                                                     | 300.000.000                       | -              |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Petro Cam Ranh                                              | 1.247.500.000                     | -              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc                            | 3.440.778                         | -              |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép                                           | 300.000.000                       | -              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Cảng                                              | 5.683.482                         | -              |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải                                       | 30.922.043.073                    | 30.791.605.503 |
| Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng                                                     | -                                 | 316.400.000    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                                                    | 37.267.037                        | 9.970.445      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                                              | 133.606.112                       | 231.877.704    |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng                                 | 50.313.134.352                    | 55.249.807.377 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu                                       | 4.223.333.332                     | -              |
| <b>Sử dụng dịch vụ của các đơn vị cung cấp:</b>                                        |                                   |                |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                                         | 7.544.163.801                     | 804.584.074    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                                              | 11.140.076.611                    | 4.779.151.486  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng                                              | 28.350.889.000                    | 270.499.350    |
| Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa                                                     | 8.384.310.097                     | 4.052.456.400  |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng                                 | -                                 | 1.024.129.000  |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Petro Cam Ranh                                              | 4.960.000.000                     | 5.580.000.000  |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải                                       | 20.484.932                        | -              |
| Công ty CP Đầu Tư và Quản Lý Tài Sản Á Châu                                            | 46.873.903.084                    | -              |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Á Châu                                                        | 39.432.047.156                    | -              |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái                                                       | 10.170.765.897                    | -              |
| <b>Chia cổ tức cho:</b>                                                                |                                   |                |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                                         | 33.479.997.000                    | -              |
| <b>Bán tài sản và thuê lại tài sản hoạt động:</b>                                      |                                   |                |
| Bán tài sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu                       | 363.779.200.000                   | -              |
| Chi phí thuê lại tài sản hoạt động từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu | 23.468.466.820                    | -              |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.16, V.19, V.20, V.21 và V.22.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực dịch vụ ngoài khơi.
- Lĩnh vực xây lắp.
- Các lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                              | Dịch vụ<br>ngoài khơi    | Lĩnh vực<br>xây lắp    | Các lĩnh vực<br>khác   | Cộng                     |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                                |                          |                        |                        |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.214.998.673.410        | 787.227.987.303        | 193.026.474.020        | 2.195.253.134.733        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>1.214.998.673.410</b> | <b>787.227.987.303</b> | <b>193.026.474.020</b> | <b>2.195.253.134.733</b> |
| Giá vốn hàng bán                                             | (842.043.051.473)        | (687.294.736.669)      | (99.001.630.505)       | (1.628.339.418.647)      |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                              | 372.955.621.937          | 99.933.250.634         | 94.024.843.515         | 566.913.716.086          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                       |                          |                        |                        | (95.695.919.619)         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                            |                          |                        |                        | 471.217.796.467          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                |                          |                        |                        | 18.140.548.164           |
| Chi phí tài chính                                            |                          |                        |                        | (70.080.114.371)         |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết                      |                          |                        |                        | 16.753.677.512           |
| Thu nhập khác                                                |                          |                        |                        | 101.678.862.458          |
| Chi phí khác                                                 |                          |                        |                        | (150.938.511)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 |                          |                        |                        | (138.129.375.439)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                  |                          |                        |                        | 38.047.187.989           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>              |                          |                        |                        | <b>437.477.644.269</b>   |

#### Kỳ trước

|                                                              |                        |                        |                        |                          |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 699.160.041.734        | 302.710.232.358        | 224.085.914.636        | 1.225.956.188.728        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>699.160.041.734</b> | <b>302.710.232.358</b> | <b>224.085.914.636</b> | <b>1.225.956.188.728</b> |
| Giá vốn hàng bán                                             | (526.149.566.706)      | (262.851.837.991)      | (165.930.727.085)      | (954.932.131.782)        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                              | 1.225.309.608.440      | 565.562.070.349        | 390.016.641.721        | 271.024.056.946          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                       |                        |                        |                        | (78.356.123.686)         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                            |                        |                        |                        | 192.667.933.260          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                |                        |                        |                        | 11.475.543.165           |
| Chi phí tài chính                                            |                        |                        |                        | (60.528.397.977)         |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết                      |                        |                        |                        | 11.265.545.496           |
| Thu nhập khác                                                |                        |                        |                        | 590.174.805              |
| Chi phí khác                                                 |                        |                        |                        | (755.185.764)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 |                        |                        |                        | (27.388.628.031)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                  |                        |                        |                        | 1.212.190.901            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>              |                        |                        |                        | <b>128.539.175.855</b>   |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|                                        | Dịch vụ<br>ngoài khơi | Lĩnh vực<br>xây lắp | Các lĩnh vực<br>khác | Cộng                     |
|----------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |                       |                     |                      |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 2.158.010.229.254     | 3.116.061.565.462   | 1.278.293.046.452    | 6.552.364.841.168        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                       |                     |                      | 437.097.123.878          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                       |                     |                      | <b>6.989.461.965.046</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 1.484.950.751.915     | 2.900.657.058.785   | 391.890.586.097      | 4.777.498.396.797        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                       |                     |                      | 185.955.818.180          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                       |                     |                      | <b>4.963.454.214.977</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                       |                     |                      |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 1.583.175.465.116     | 2.647.604.127.639   | 990.141.218.876      | 5.220.920.811.631        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                       |                     |                      | 440.619.619.571          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                       |                     |                      | <b>5.661.540.431.202</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 938.883.352.217       | 2.529.373.985.866   | 535.664.152.047      | 4.003.921.490.130        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                       |                     |                      | 132.956.194.264          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                       |                     |                      | <b>4.136.877.684.394</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc


Nguyễn Phùng Hưng

